



Saigon Water
one-stop total water solution

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Số: 209/2020/SGW

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM**

V/v: Công bố thông tin về ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được Soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Địa chỉ trụ sở: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

Điện thoại: (84.8) 62918483 Fax: (84.8) 62918489

Website: www.saigonwater.com.vn

Mã chứng khoán: SII

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 28/08/2020, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (mã chứng khoán SII) đã nhận được Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được Soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Chi nhánh Sài Gòn ký vào ngày 27/08/2020, trong đó đơn vị Kiểm toán có đưa ra ý kiến kết luận ngoại trừ trên các Báo cáo như sau:

- Cơ sở đưa ra kết luận loại trừ trên Báo cáo Riêng:

“Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku và Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê với số tiền lần lượt là 58.706.362.264 VND và 4.594.030.611 VND như đã trình bày tại Thuyết minh số V.4 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Đây là các khoản hỗ trợ vốn cho công ty con, công ty liên kết trong giai đoạn khó khăn do sản lượng phát nước của các công ty này chưa đạt công suất thiết kế. Nếu Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku thì khoản mục Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và Lỗ sau thuế kỳ này trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sẽ tăng lên 8.327.765.176 VND, đồng thời, khoản mục Chi phí quản lý doanh nghiệp và Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng tăng lên một khoản tương ứng.

Đối với khoản phải thu Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thích hợp để đạt được sự đảm bảo có giới hạn về khả năng thu hồi của công nợ này”.



- Cở sở đưa ra kết luận loại trừ trên Báo cáo Hợp nhất:

“ Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê với số tiền là 7.668.017.575 VND để hỗ trợ cho Công ty An Khê trong giai đoạn khó khăn do sản lượng phát nước của công ty này chưa đạt công suất thiết kế như đã trình bày tại Thuyết minh số V.4. Với các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thích hợp để đạt được sự đảm bảo có giới hạn về khả năng thu hồi của khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này”.

Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”) luôn hỗ trợ các dự án mới thành lập hoặc dự án chưa đạt được doanh thu như kỳ vọng. Công ty SII đang có kế hoạch tái cấu trúc danh mục đầu tư tham gia hỗ trợ tài chính để tiếp tục duy trì hoạt động của hai đơn vị thành viên này (Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn – Pleiku và Công ty Cổ Phần Nước Sài Gòn - An Khê). Do đó, Công ty SII ghi nhận đây là khoản phải thu ngắn hạn và nhận thấy hoàn toàn có khả năng thu hồi trong thời gian trước ngày 30/06/2021.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố trên.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT.



NGUYỄN VĂN THÀNH



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5 - 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

9 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên
Bà Cecilia T. Cruzabra	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)
Ông Ferdinand Dela Cruz	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Ông Lawrence G. Velasco	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)
Bà Võ Hoàng Kiều Oanh	Thành viên
Bà Victoria P. Sugapong	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông John Walter E. Tendencia	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Tài chính
Ông Châu Ngọc Trọng	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Alvin S. Evangelista	Giám đốc Kiểm soát tài chính

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Thành - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số: 1085/2020/BCSX-ICPA.SG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 5 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề có yếu tố trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê với số tiền là 7.668.017.575 VND để hỗ trợ cho Công ty An Khê trong giai đoạn khó khăn do sản lượng phát nước của công ty này chưa đạt công suất thiết kế như đã trình bày tại Thuyết minh số V.4. Với các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thích hợp để đạt được sự đảm bảo có giới hạn về khả năng thu hồi của khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thể hiện rằng đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 123.320.113.361 VND, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty bị thâm hụt trong nhiều kỳ kế toán liên tục. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch chuyển nhượng vốn tại các công ty con và các phương án phù hợp để huy động vốn nhằm đáp ứng nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn và nghĩa vụ tài chính, đảm bảo hoạt động của Công ty được diễn ra liên tục. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi về thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được kiểm toán và soát xét tương ứng bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 25 tháng 3 năm 2020 và kết luận báo cáo soát xét không có ghi chú ngoại trừ vào ngày 28 tháng 8 năm 2019. Các kiểm toán viên cũng đã lưu ý người đọc trên báo cáo kiểm toán về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục như nội dung chúng tôi đã đề cập phía trên và việc không xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BOO nước Thủ Đức.



Lương Giang Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2178-2018-072-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH SÀI GÒN
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.548.163.042	324.945.097.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.746.550.167	9.304.557.307
1. Tiền	111		8.446.550.167	9.304.557.307
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.300.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	82.980.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.12a	13.000.000.000	82.980.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.722.018.772	181.114.629.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	48.633.520.097	46.774.469.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	603.891.560	546.813.363
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	7.668.017.575	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	115.012.887.724	147.428.316.838
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(25.228.610.855)	(14.667.282.587)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.032.312.671	1.032.312.671
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	16.882.776.426	26.341.516.541
1. Hàng tồn kho	141		16.882.776.426	26.341.516.541
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.196.817.677	25.204.393.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	672.620.390	967.924.701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.551.019.563	14.306.734.308
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18a	9.973.177.724	9.929.734.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.343.452.093.662	2.524.356.514.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.558.174.778	241.400.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3b	4.311.774.778	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	246.400.000	241.400.000
II. Tài sản cố định	220		1.981.746.873.277	2.155.550.143.193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.974.208.604.169	2.145.747.953.879
- Nguyên giá	222		2.571.798.044.040	2.707.183.759.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(597.589.439.871)	(561.435.805.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.538.269.108	9.802.189.314
- Nguyên giá	228		11.070.047.210	13.003.762.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.531.778.102)	(3.201.572.896)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.585.072.951	4.168.916.066
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.585.072.951	4.168.916.066
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		304.614.848.956	311.633.282.273
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12b	161.461.453.956	168.479.887.273
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12c	143.153.395.000	143.153.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		49.947.123.700	52.762.773.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	13.872.396.327	20.105.932.821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13a	281.872.500	513.344.102
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.14	9.702.538.699	3.042.304.622
4. Lợi thế thương mại	269	V.15	26.090.316.174	29.101.191.501
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.564.000.256.704	2.849.301.611.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.038.343.324.188	1.273.144.184.565
I. Nợ ngắn hạn	310		343.868.276.403	381.114.156.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	37.150.242.544	40.602.287.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	4.273.353.308	81.242.618.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18b	2.550.280.260	1.606.538.448
4. Phải trả người lao động	314		155.274.790	209.010.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	13.659.935.174	18.777.290.143
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	3.571.824.927	2.456.116.429
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	279.563.934.000	235.089.934.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.943.431.400	1.130.362.082
II. Nợ dài hạn	330		694.475.047.785	892.030.027.873
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	682.919.962.759	882.063.929.759
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.13b	11.555.085.026	9.966.098.114
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.525.656.932.516	1.576.157.427.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.525.656.932.516	1.576.157.427.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.163.049.193	15.361.371.138
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		280.266.107.064	323.943.090.122
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		318.225.567.512	272.476.189.029
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(37.959.460.448)	51.466.901.093
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		420.110.421.411	429.277.768.610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.564.000.256.704	2.849.301.611.683



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	101.954.045.327	90.077.940.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		101.954.045.327	90.077.940.566
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	109.717.272.984	108.667.477.317
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(7.763.227.657)	(18.589.536.751)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	63.190.091.141	22.265.814.543
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	50.180.832.673	54.888.854.565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.672.235.066	54.497.278.039
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.12b	(11.316.520.178)	10.128.527.324
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.765.461.980	6.273.471.389
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	28.992.299.057	27.770.142.841
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		(41.828.250.404)	(75.127.663.679)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.183.112.988	102.018.355.326
13. Chi phí khác	32	VI.8	128.304.174	581.948.602
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.054.808.814	101.436.406.724
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(39.773.441.590)	26.308.743.045
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.196.765.183	8.560.973.748
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13b	1.820.458.514	1.042.483.265
18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(42.790.665.287)	16.705.286.032
19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(37.959.460.448)	26.963.984.418
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.831.204.839)	(10.258.698.386)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(588)	398



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(39.773.441.590)	26.308.743.045
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	51.187.429.985	53.223.441.358
Các khoản dự phòng	03	10.561.328.268	(9.153.124)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(2.514.345)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(53.543.540.318)	(32.242.231.341)
Chi phí lãi vay	06	50.051.885.066	54.876.928.039
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.483.661.411	102.155.213.632
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.097.559.990)	11.239.852.648
Giảm hàng tồn kho	10	1.769.696.637	2.846.800.806
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.173.219.595	(103.951.824.702)
Giảm chi phí trả trước	12	3.641.458.413	2.445.362.932
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.749.938.917)	(55.224.915.602)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(380.782.880)	(13.592.973.588)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.549.608.737)	(1.523.314.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.709.854.468)	(55.605.798.453)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.634.803.681)	(29.837.338.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.009.070.909	500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.500.000.000	15.884.984.945
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.250.039.500	13.333.088.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	73.124.306.728	(4.119.264.988)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	103.157.600	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	104.500.000.000	27.500.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(142.575.617.000)	(68.315.382.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.972.459.400)	(40.815.382.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	10.441.992.860	(100.540.445.694)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.304.557.307	147.338.499.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.514.345
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	19.746.550.167	46.800.568.318



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CIJ") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Sai Gon Water Infrastructure Corporation, tên viết tắt là: SaiGon Water.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SII.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; sản xuất thiết bị điện khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); sản xuất sản phẩm từ plastic; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt, khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 10 tháng 2 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Ngành nước DNP theo hợp đồng đã ký kết trước đó.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thoái vốn trong Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê từ 51% xuống 49%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào sáu (6) công ty con và hai (2) công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Tp. Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90,00%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55,00%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch
5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
6. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn kỹ thuật
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Xử lý và cung cấp nước
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	49,00%	49,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 123.320.113.361 VND, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty bị thâm hụt trong nhiều kỳ kế toán liên tục. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch chuyển nhượng vốn tại các công ty con và các phương án phù hợp để huy động vốn nhằm đáp ứng nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn và nghĩa vụ tài chính, đảm bảo hoạt động của Công ty được diễn ra liên tục. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (tiếp theo)**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình của Công ty khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)**

Nguyên giá của chương trình phần mềm bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy và văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong năm theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong năm.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp theo từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.807.554.298	2.118.598.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.638.995.869	7.185.958.804
Các khoản tương đương tiền (i)	11.300.000.000	-
Cộng	19.746.550.167	9.304.557.307

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Khách hàng là bên thứ ba	42.584.570.097	40.782.719.238
	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.420.670.623
	Công ty Cổ phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
	Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	8.968.671.822	9.441.434.310
	Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.569.321.393	6.388.038.940
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	1.779.711.397	1.779.711.397
	Các khách hàng khác	1.814.141.572	720.810.678
	Khách hàng là bên liên quan	6.048.950.000	5.991.750.000
	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	5.000.000.000	5.000.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	1.048.950.000	991.750.000
	Cộng	48.633.520.097	46.774.469.238
3.	Trả trước cho người bán	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
	a. Ngắn hạn		
	Công ty TNHH UKS Solution	152.350.000	-
	Công ty Cổ phần Công nghệ Tân Rồng Vàng	-	279.334.000
	Các nhà cung cấp khác	451.541.560	267.479.363
	Cộng	603.891.560	546.813.363
	b. Dài hạn		
	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	4.207.054.778	-
	Các nhà cung cấp khác	104.720.000	-
	Cộng	4.311.774.778	-
4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Bên liên quan		
	Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	7.668.017.575	-

Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Phải thu khác	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu từ chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác đầu tư (i)	59.300.373.374	101.300.373.374
Phải thu tiền lãi trả chậm (i)	35.139.885.925	34.012.722.132
Phải thu người lao động	10.987.555.822	10.695.147.526
Phải thu cổ tức	8.182.280.000	-
Ký cược, ký quỹ	699.987.750	652.487.750
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	508.425.128	397.101.365
Các khoản phải thu khác	194.379.725	370.484.691
Cộng	115.012.887.724	147.428.316.838
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	246.400.000	241.400.000
Trong đó, phải thu bên liên quan		
Công ty CII (i)	94.440.259.299	135.313.095.506
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	218.400.000	218.400.000
Cộng	94.658.659.299	135.531.495.506

(i) Đây là số dư phải thu Công ty CII từ việc chuyển nhượng khoản vốn tư vào dự án Diamond Riverside. Công ty CII phải thanh toán lãi trả chậm cho Công ty với lãi suất trong kỳ là 9,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.487.141.636	16.082.287.632	(23.404.854.004)	40.414.048.250	25.797.121.514	(14.616.926.736)
Phải thu khác	1.823.756.851	-	(1.823.756.851)	50.355.851	-	(50.355.851)
Cộng	41.310.898.487	16.082.287.632	(25.228.610.855)	40.464.404.101	25.797.121.514	(14.667.282.587)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.099.877.942	-	20.549.549.486	-
Công cụ, dụng cụ	777.959.630	-	807.448.201	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.004.938.854	-	4.984.518.854	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	16.882.776.426	-	26.341.516.541	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	225.309.073	152.176.970
Chi phí trả trước khác	447.311.317	815.747.731
Cộng	672.620.390	967.924.701
b. Dài hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	11.832.315.661	14.583.243.385
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	484.082.475	3.879.489.458
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	795.307.153	738.598.715
Chi phí trả trước dài hạn khác	760.691.039	904.601.263
Cộng	13.872.396.327	20.105.932.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2020	283.023.799.295	228.277.866.741	2.192.382.128.884	2.382.426.606	756.544.000	360.994.253	2.707.183.759.779
Mua trong kỳ	-	263.646.250	437.651.818	-	-	-	701.298.068
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	279.993.291	-	12.026.365.169	-	-	-	12.306.358.460
Giảm do thoái vốn trong công ty con (ii)	(18.004.968.072)	(31.287.733.354)	(97.447.928.649)	-	-	(360.994.253)	(147.101.624.328)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(805.409.091)	-	-	-	(805.409.091)
Giảm khác	-	-	(486.338.848)	-	-	-	(486.338.848)
Tại ngày 30/06/2020	265.298.824.514	197.253.779.637	2.106.106.469.283	2.382.426.606	756.544.000	-	2.571.798.044.040
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2020	94.376.709.861	126.578.573.731	338.801.603.482	998.306.655	644.512.741	36.099.430	561.435.805.900
Khấu hao trong kỳ	5.736.587.041	5.426.129.910	36.316.899.198	110.020.138	47.968.748	6.016.571	47.643.621.606
Giảm do thoái vốn trong công ty con (ii)	(1.290.853.011)	(3.831.426.291)	(5.808.408.746)	-	-	(42.116.001)	(10.972.804.049)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(382.106.438)	-	-	-	(382.106.438)
Giảm khác	-	-	(135.077.148)	-	-	-	(135.077.148)
Tại ngày 30/06/2020	98.822.443.891	128.173.277.350	368.792.910.348	1.108.326.793	692.481.489	-	597.589.439.871
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	188.647.089.434	101.699.293.010	1.853.580.525.402	1.384.119.951	112.031.259	324.894.823	2.145.747.953.879
Tại ngày 30/06/2020	166.476.380.623	69.080.502.287	1.737.313.558.935	1.274.099.813	64.062.511	-	1.974.208.604.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**9. Tài sản cố định hữu hình** (tiếp theo)*(i)* Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm:

- Dự án đầu tư mở rộng, di dời hệ thống cấp nước cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận với nguyên giá tài sản tăng trong năm là 7.483.291.434 VND.
- Hàng mục đầu tư mở rộng dự án Củ Chi là 4.543.073.735 VND.
- Giá trị còn lại liên quan đến các loại tài sản khác phục vụ cho hoạt động bán nước sạch.

(ii) Tài sản cố định hữu hình giảm trong kỳ do thoái vốn công ty con là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (xem thêm tại Thuyết minh số V.12).

Tài sản cố định hữu hình của Công ty chủ yếu hình thành từ các dự án nước, trong đó bao gồm tài sản hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó vốn ngân sách Nhà nước là 600.000.000.000 VND, dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 37.583.020.119 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 4.623.971.435 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.21, Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.155.937.488.975 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 2.304.482.998.375 VND).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	3.978.051.000	9.025.711.210	13.003.762.210
Giảm do thoái vốn trong công ty con <i>(i)</i>	(1.208.351.000)	(725.364.000)	(1.933.715.000)
Tại ngày 30/06/2020	2.769.700.000	8.300.347.210	11.070.047.210
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	37.760.976	3.163.811.920	3.201.572.896
Khấu hao trong kỳ	6.293.495	526.639.557	532.933.052
Giảm do thoái vốn trong công ty con <i>(i)</i>	(44.054.471)	(158.673.375)	(202.727.846)
Tại ngày 30/06/2020	-	3.531.778.102	3.531.778.102
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	3.940.290.024	5.861.899.290	9.802.189.314
Tại ngày 30/06/2020	2.769.700.000	4.768.569.108	7.538.269.108

(i) Tài sản cố định vô hình giảm trong kỳ do thoái vốn công ty con là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (xem thêm tại Thuyết minh số V.12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 46.392.120 VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh V.21, Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đem đi thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9.253.046.819 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 11.186.761.819 VND).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	1.222.562.048	2.415.563.635
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku	1.145.398.975	1.477.048.353
Chi phí khác	217.111.928	276.304.078
Cộng	2.585.072.951	4.168.916.066

12. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	15.500.000.000
Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	67.480.000.000
Cộng	13.000.000.000	82.980.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**12. Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	39.131.854.203	(i)	119.659.788.611	48.820.098.662	(i)
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (ii)	4.298.086.861	(1.628.275.719)		-	-	
Cộng	123.957.875.472	37.503.578.484		119.659.788.611	48.820.098.662	
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		161.461.453.956			168.479.887.273	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

(ii) Ngày 20 tháng 3 năm 2020, Công ty đã thoái vốn một phần khỏi Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê nhằm mục đích tái cơ cấu danh mục đầu tư, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này giảm từ 51% xuống còn 49%.

Trong kỳ, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết thay đổi như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tại thời điểm đầu kỳ	168.479.887.273	136.898.818.591
Giá trị ghi nhận trong kỳ	(7.018.433.317)	10.128.527.324
- Tái cấu trúc từ công ty con thành công ty liên kết	4.298.086.861	-
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	24.803.479.822	20.448.527.324
- Cổ tức được chia trong kỳ	(36.120.000.000)	(10.320.000.000)
Tại thời điểm cuối kỳ	161.461.453.956	147.027.345.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**12. Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000	-	(i)

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**13. Thuế thu nhập hoãn lại**

	Các khoản lãi chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng VND	Dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết VND	Cộng VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tại ngày 01/01/2019	1.042.911.429	-	-	1.042.911.429
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Điều chỉnh trong năm	74.422.729	-	-	74.422.729
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	455.144.598	-	-	455.144.598
Tại ngày 01/01/2020	513.344.102	-	-	513.344.102
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	231.471.602	-	-	231.471.602
Tại ngày 30/06/2020	281.872.500	-	-	281.872.500
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tại ngày 01/01/2019	-	250.470.303	998.995.500	1.249.465.803
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	(250.470.303)	8.967.102.614	8.716.632.311
Tại ngày 01/01/2020	-	-	9.966.098.114	9.966.098.114
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	-	-	1.588.986.912	1.588.986.912
Tại ngày 30/06/2020	-	-	11.555.085.026	11.555.085.026
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				1.820.458.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	9.702.538.699	-	3.042.304.622	-

15. Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020 và ngày 30/06/2020	60.073.074.001
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2020	30.971.882.500
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	3.010.875.327
Tại ngày 30/06/2020	33.982.757.827
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	29.101.191.501
Tại ngày 30/06/2020	26.090.316.174

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng thanh toán	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	18.120.897.383	18.120.897.383	17.690.676.615	17.690.676.615
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd.	6.311.811.891	6.311.811.891	4.886.899.391	4.886.899.391
Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Thủy lợi Lâm Đồng	3.519.690.300	3.519.690.300	1.378.503.900	1.378.503.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.248.277.836	3.248.277.836	3.248.277.836	3.248.277.836
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	-	-	4.391.276.636	4.391.276.636
Các nhà cung cấp khác	5.949.565.134	5.949.565.134	9.006.653.002	9.006.653.002
Cộng	37.150.242.544	37.150.242.544	40.602.287.380	40.602.287.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**17. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố Pleiku	3.938.644.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	-	80.976.000.000
Khách hàng khác	334.709.308	266.618.200
Cộng	4.273.353.308	81.242.618.200

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	30/06/2020 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	87.027.000	-	43.373.000	130.400.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.837.859.088	-	-	9.837.859.088
Thuế thu nhập cá nhân	4.848.637	-	69.999	4.918.636
Cộng	9.929.734.725	-	43.442.999	9.973.177.724
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	65.021.394	538.275.124	555.242.023	48.054.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.741.426	1.196.765.183	380.782.880	919.723.729
Thuế thu nhập cá nhân	162.389.710	489.075.268	570.552.945	80.912.033
Thuế tài nguyên	60.231.579	463.258.689	449.462.451	74.027.817
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	129.445.210	129.445.210	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	272.862.233	606.975.500	606.458.572	273.379.161
Phí bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	775.983.470	6.257.349.514	6.057.643.391	975.689.593
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	166.308.636	311.509.476	299.324.680	178.493.432
Cộng	1.606.538.448	9.992.653.964	9.048.912.152	2.550.280.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.934.348.615	14.873.042.568
Trích trước chi phí tư vấn quản lý	715.000.000	1.925.000.000
Chi phí dự án	-	150.494.500
Các khoản chi phí phải trả khác	2.010.586.559	1.828.753.075
Cộng	13.659.935.174	18.777.290.143
20. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả chi phí sử dụng vốn	1.568.301.370	43.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.000.000	141.570.160
Cổ tức phải trả	-	700.000.000
Các khoản khác	1.098.234.557	736.257.269
Cộng	3.571.824.927	2.456.116.429
<i>Trong đó, phải trả cho bên liên quan</i>		
Công CII	1.568.301.370	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	43.000.000
Cộng	1.568.301.370	43.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Khoản vay bên liên quan						
Công ty CII	118.300.000.000	118.300.000.000	104.500.000.000	42.000.000.000	55.800.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	-	-	25.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh b)	77.023.234.000	77.023.234.000			69.249.234.000	69.249.234.000
Trái phiếu đến hạn (xem thuyết minh b)	84.240.700.000	85.000.000.000			84.240.700.000	85.000.000.000
Cộng	279.563.934.000	280.323.234.000	104.500.000.000	67.800.000.000	235.089.934.000	235.849.234.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**21. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)**b. Dài hạn**

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng	640.799.612.764	640.799.612.764	-	149.249.617.000	797.823.229.764	797.823.229.764
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	637.637.606.012	637.637.606.012	-	14.030.000.000	651.667.606.012	651.667.606.012
Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia Lai	-	-	-	117.974.000.000	117.974.000.000	117.974.000.000
Ngân hàng VP Bank - CN TP. HCM	54.684.307.738	54.684.307.738	-	10.000.000.000	64.684.307.738	64.684.307.738
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đồng	21.104.000.000	21.104.000.000		6.696.000.000	27.800.000.000	27.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.396.933.014	4.396.933.014	-	549.617.000	4.946.550.014	4.946.550.014
Trừ: Các khoản vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(77.023.234.000)	(77.023.234.000)			(69.249.234.000)	(69.249.234.000)
Trái phiếu phát hành	42.120.349.995	42.500.000.000	-	42.879.650.000	84.240.699.995	85.000.000.000
Ngân hàng VIB - CN Thành phố Hồ Chí Minh	127.500.000.000	127.500.000.000	-	42.500.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.138.950.005)		-	379.650.000	(1.518.600.005)	
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng tới	(84.240.700.000)	(85.000.000.000)			(84.240.700.000)	(85.000.000.000)
Cộng	682.919.962.759	683.299.612.764	-	192.129.267.000	882.063.929.759	882.823.229.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**20. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)*Thông tin bổ sung cho các khoản vay*

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn Công ty CII	118.300.000.000	12 tháng	23/05/2021	Lãi suất trong kỳ cố định 10%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	472.217.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,1% và 9,8% theo từng khế ước	Phục vụ cho Dự án Củ Chi	+ Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi. + Quyền tài sản của Công ty phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào dự án Diamond Riverside ký ngày 26 tháng 8 năm 2013 với Công ty CII.
Ngân hàng VP Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	54.684.307.738	96 tháng	25/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong kỳ dao động từ 9,5% đến 10,1%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai.
Ngân hàng Vietinbank CN Lâm Đồng	21.104.000.000	108 tháng	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.396.933.014	216 tháng	01/06/2024	0%	Thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ tài chính, không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**21. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)**Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành**

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB - CN Thành phố Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty con.

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con, công ty liên kết để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	32.117.400	321.174.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Cộng	65.592.900	658.224.000.000

Lịch thanh toán nợ vay ngân hàng:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	77.023.234.000	69.249.234.000
Trong năm thứ hai	105.163.541.738	101.679.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	281.368.465.014	294.312.389.752
Sau năm năm	254.267.606.012	401.831.606.012
Cộng	717.822.846.764	867.072.463.764
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(77.023.234.000)	(69.249.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	640.799.612.764	797.823.229.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**21. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)**Lịch thanh toán trái phiếu:**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	42.500.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
Sau năm năm	-	-
Cộng	127.500.000.000	170.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (i)	(379.650.005)	(759.300.005)
Số phải trả sau 12 tháng	42.120.349.995	84.240.699.995

(i) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	13.217.730.054	84.763.248	276.514.438.917	449.080.078.715	1.546.387.444.934
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	26.963.984.418	(10.258.698.386)	16.705.286.032
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.143.641.084	-	(2.143.641.084)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.143.641.084)	-	(2.143.641.084)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	(102.903.675)	(102.903.675)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	167.981.595	(202.673.596)	(34.692.001)
Tại ngày 30/06/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	15.361.371.138	84.763.248	299.359.122.762	438.515.803.058	1.560.811.494.206
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	24.502.916.675	(8.615.906.679)	15.887.009.996
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	81.050.685	(622.127.769)	(541.077.084)
Tại ngày 31/12/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	15.361.371.138	84.763.248	323.943.090.122	429.277.768.610	1.576.157.427.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	645.160.000.000	162.330.434.000	15.361.371.138	84.763.248	323.943.090.122	429.277.768.610	1.576.157.427.118
Tăng vốn trong kỳ	61.040.000	(518.882.400)	-	-	-	-	(457.842.400)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(37.959.460.448)	(4.831.204.839)	(42.790.665.287)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.801.678.055	-	(2.801.678.055)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.778.844.755)	(22.833.300)	(2.801.678.055)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(136.999.800)	(15.222.200)	(152.222.000)
Thoái vốn trong công ty con	-	-	-	-	-	(4.298.086.860)	(4.298.086.860)
Tại ngày 30/06/2020	645.221.040.000	161.811.551.600	18.163.049.193	84.763.248	280.266.107.064	420.110.421.411	1.525.656.932.516

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/BB-ĐHĐCĐ-SGW ngày 27 tháng 4 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.522.104	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.522.104	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

c. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2020, Công ty không chia cổ tức năm 2019 và năm 2020.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	94.850.406.184	81.855.801.708
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	5.975.021.344	4.675.930.604
Doanh thu bán hàng hóa	1.128.617.799	1.920.381.006
Doanh thu tư vấn và các dịch vụ liên quan	-	1.431.088.611
Doanh thu khác	-	194.738.637
Cộng	101.954.045.327	90.077.940.566

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	102.739.794.521	96.940.473.234
Giá vốn hoạt động thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	4.446.741.594	6.939.013.732
Giá vốn bán hàng hóa	2.530.736.869	4.339.195.022
Giá vốn tư vấn và các dịch vụ liên quan	-	281.096.932
Giá vốn khác	-	167.698.397
Cộng	109.717.272.984	108.667.477.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Cổ tức được chia	44.302.280.000	13.592.912.000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính (i)	14.120.567.883	-
Lãi chậm thanh toán	3.957.793.931	6.376.324.519
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	809.449.327	2.293.956.894
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	2.621.130
Cộng	63.190.091.141	22.265.814.543

Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	36.120.000.000	10.320.000.000
Công ty CII	3.957.793.931	6.583.447.807
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	199.358.101	-
Cộng	40.277.152.032	16.903.447.807

(i) Lãi từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ và thoái vốn một phần Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê.

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	49.672.235.066	54.497.278.039
Chi phí phát hành trái phiếu	379.650.000	379.650.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	106.785
Chi phí tài chính khác	128.947.607	11.819.741
Cộng	50.180.832.673	54.888.854.565

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với bên liên quan

Công ty CII	4.398.931.508	214.383.562
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	172.000.000	-
Cộng	4.570.931.508	214.383.562

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên	6.091.092.550	5.675.983.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.696.546	131.833.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	421.672.884	465.653.965
Cộng	6.765.461.980	6.273.471.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.625.447.537	13.110.188.474
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	3.010.875.327	3.010.875.327
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	10.561.328.268	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.314.830	194.115.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.054.644.804	1.076.897.893
Tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí	33.336.866	165.860.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.200.795.760	5.077.341.672
Các khoản chi phí khác	463.555.665	5.134.863.110
Cộng	28.992.299.057	27.770.142.841
<i>Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	456.309.093	459.319.292
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản hỗ trợ di dời đường ống cấp nước	1.775.092.800	1.593.326.364
Phân bổ khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	-	99.999.999.996
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	153.640.813
Các khoản thu nhập khác	408.020.188	271.388.153
Cộng	2.183.112.988	102.018.355.326
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	105.123.445	297.684.294
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	2.000.000	90.617.175
Các khoản chi phí khác	21.180.729	193.647.133
Cộng	128.304.174	581.948.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.746.374.775)	(10.027.066.815)	(79.118.138.013)	105.426.881.058
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	34.329.551.131	14.865.098.645	83.560.615.381	(61.244.017.388)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(44.302.280.000)	-	(13.592.912.000)
<i>Lỗ/(lợi nhuận) từ công ty liên doanh, liên kết</i>	-	11.316.520.178	-	(10.128.527.324)
<i>Loại trừ lãi thoái vốn công ty con trên báo cáo hợp nhất</i>	-	(624.567.883)	-	-
<i>Hoàn nhập lãi thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác</i>	-	16.195.200.000	-	-
<i>Lợi thế thương mại phân bổ</i>	-	3.010.875.327	-	3.010.875.327
<i>Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất</i>	8.644.926.492	21.054.662.323	59.813.455.801	3.546.277.359
<i>Lỗ/(lãi) chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất</i>	-	7.705.470.946	-	(3.602.945.022)
<i>Bù trừ (thu nhập)/lỗ chịu thuế giữa hoạt động được ưu đãi và không ưu đãi thuế</i>	-	-	-	(54.276.380.363)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	-	-	-	2.621.130
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	25.684.624.639	509.217.754	23.747.159.580	13.796.973.505
Tổng thu nhập chịu thuế	4.583.176.356	4.838.031.830	4.442.477.368	44.182.863.670
Lỗ tính thuế mang sang	-	-	-	(2.565.626.274)
Tổng thu nhập tính thuế	4.583.176.356	4.838.031.830	4.442.477.368	41.617.237.396
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế suất thuế thông thường	-	20%	-	20%
Thuế suất ưu đãi từ dự án đầu tư (i)	10%	-	10%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	458.317.636	967.606.365	444.247.737	8.323.447.479
Thuế TNDN được miễn giảm	229.158.818	-	222.123.868	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	-	-	-	15.402.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	229.158.818	967.606.365	222.123.869	8.338.849.879

(i) Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành, cụ thể: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(37.959.460.448)	26.963.984.418
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.286.672.528)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(37.959.460.448)	25.677.311.890
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.518.180	64.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(588)	398

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019.

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, tuy nhiên không có dòng tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kỳ này do Công ty đã nhận trước tiền chuyển nhượng trong các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 4 bộ phận như sau: hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động bán hàng hóa (bán vật tư, thiết bị ngành nước), hoạt động thi công công trình, hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động xử lý nước và cung cấp nước sạch: sản xuất nước sạch và bán sỉ, lẻ cho các hộ dân, khu công nghiệp;
- Hoạt động bán hàng hóa: thực hiện việc bán vật tư, thiết bị ngành nước kèm theo dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành;
- Hoạt động thi công, lắp đặt thiết bị: thi công, lắp đặt thiết bị nhà máy nước;
- Hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác: tư vấn giám sát và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch; lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng đường ống, đồng hồ nước cho người dân,

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận** (tiếp theo)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và doanh thu khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	94.850.406.184	1.128.617.799	5.975.021.344	-	-	101.954.045.327
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	5.620.212.514	2.650.190	-	60.000.000	(5.682.862.704)	-
Tổng doanh thu	100.470.618.698	1.131.267.989	5.975.021.344	60.000.000	(5.682.862.704)	101.954.045.327
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	102.739.794.521	2.530.736.869	4.446.741.594	-	-	109.717.272.984
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	6.089.759.054	2.650.190	-	77.520.834	(6.169.930.078)	-
Tổng chi phí	108.829.553.575	2.533.387.059	4.446.741.594	77.520.834	(6.169.930.078)	109.717.272.984
Kết quả kinh doanh bộ phận	(8.358.934.877)	(1.402.119.070)	1.528.279.750	(17.520.834)	487.067.374	(7.763.227.657)
Doanh thu hoạt động tài chính						63.190.091.141
Chi phí tài chính						50.180.832.673
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						(11.316.520.178)
Chi phí bán hàng						6.765.461.980
Chi phí quản lý doanh nghiệp						28.992.299.057
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh						(41.828.250.404)
Thu nhập khác						2.183.112.988
Chi phí khác						128.304.174
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						1.196.765.183
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						1.820.458.514
Tổng lợi nhuận sau thuế						(42.790.665.287)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận** (tiếp theo)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và doanh thu khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	81.855.801.708	1.920.381.006	4.736.586.666	1.565.171.186	-	90.077.940.566
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	6.031.359.530	2.440.408.178	-	898.437.992	(9.370.205.700)	-
Tổng doanh thu	87.887.161.238	4.360.789.184	4.736.586.666	2.463.609.178	(9.370.205.700)	90.077.940.566
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	97.001.129.296	4.339.195.022	6.939.013.732	388.139.267	-	108.667.477.317
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	6.329.141.718	5.680.995.441	-	194.507.132	(12.204.644.291)	-
Tổng chi phí	103.330.271.014	10.020.190.463	6.939.013.732	582.646.399	(12.204.644.291)	108.667.477.317
Kết quả kinh doanh bộ phận	(15.443.109.776)	(5.659.401.279)	(2.202.427.066)	1.880.962.779	2.834.438.591	(18.589.536.751)
Doanh thu hoạt động tài chính						22.265.814.543
Chi phí tài chính						54.888.854.565
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						10.128.527.324
Chi phí bán hàng						6.273.471.389
Chi phí quản lý doanh nghiệp						27.770.142.841
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh						(75.127.663.679)
Thu nhập khác						102.018.355.326
Chi phí khác						581.948.602
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						8.560.973.748
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						1.042.483.265
Tổng lợi nhuận sau thuế						16.705.286.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý** (tiếp theo)**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai và tỉnh Lâm Đồng. Bộ phận tư vấn và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và bộ phận thi công, lắp đặt thiết bị được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động khác đều được thực hiện tại ba địa điểm kể trên. Dưới đây là phân tích tài sản và nợ phải trả, doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Tỉnh Gia Lai VND	Tỉnh Lâm Đồng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Bảng cân đối kế toán					
<i>Tại ngày 30/06/2020</i>					
Tài sản ngắn hạn	231.375.488.218	33.018.599.529	22.110.445.587	(65.956.370.292)	220.548.163.042
Tài sản dài hạn	1.855.402.586.886	442.122.498.047	107.795.940.506	(61.868.931.777)	2.343.452.093.662
Nợ phải trả	960.489.493.237	264.635.725.596	25.656.633.206	(212.438.527.851)	1.038.343.324.188
<i>Tại ngày 01/01/2020</i>					
Tài sản ngắn hạn	321.734.409.411	33.384.533.063	24.156.933.802	(54.330.779.171)	324.945.097.105
Tài sản dài hạn	1.870.520.383.202	444.140.782.959	113.098.135.594	96.597.212.823	2.524.356.514.578
Nợ phải trả	1.038.678.672.674	257.858.063.249	36.957.322.199	(60.349.873.557)	1.273.144.184.565
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>					
Doanh thu thuần	42.846.577.015	37.566.446.946	27.223.884.070	(5.682.862.704)	101.954.045.327
Giá vốn	65.499.556.342	31.681.970.201	19.315.967.156	(6.780.220.715)	109.717.272.984
Lợi nhuận gộp	(22.652.979.327)	5.884.476.745	7.907.916.914	1.097.358.011	(7.763.227.657)
<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>					
Doanh thu thuần	35.006.958.093	37.456.461.827	27.045.382.408	(9.430.861.762)	90.077.940.566
Giá vốn	63.674.175.605	35.126.672.494	18.590.123.461	(8.723.494.243)	108.667.477.317
Lợi nhuận gộp	(28.667.217.512)	2.329.789.333	8.455.258.947	(707.367.519)	(18.589.536.751)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty còn có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giao dịch với công ty mẹ		
Nhận tiền hỗ trợ vốn	104.500.000.000	27.500.000.000
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	-	30.000.000.000
Thu hồi tiền hỗ trợ vốn	-	30.000.000.000
Cán trừ công nợ	44.830.630.138	-
Thu tiền lãi hỗ trợ vốn	-	207.123.288
Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp		
Cán trừ công nợ	25.800.000.000	-
Nhận tiền cổ tức	10.320.000.000	10.320.000.000
Thu tiền bán hàng trong kỳ	1.086.800.000	-
Trả lãi hỗ trợ vốn	215.000.000	-
Giao dịch với Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê		
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	-	1.878.000.000
Lãi hỗ trợ vốn nhập gốc	690.017.575	-
Giao dịch với Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
Thanh toán tiền mua hàng hóa và dịch vụ	501.940.003	505.251.492

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lương	2.185.800.000	1.880.800.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	411.920.700	498.256.300
Cộng	2.597.720.700	2.379.056.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

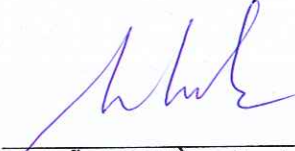
VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác.



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

